|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Yêu cầu chức năng |
| Quản Lý Nhà Phân Phối |
|  |
| **Biên soạn: Save My Life** |
| **10/6/2017** |

1. Tham chiếu

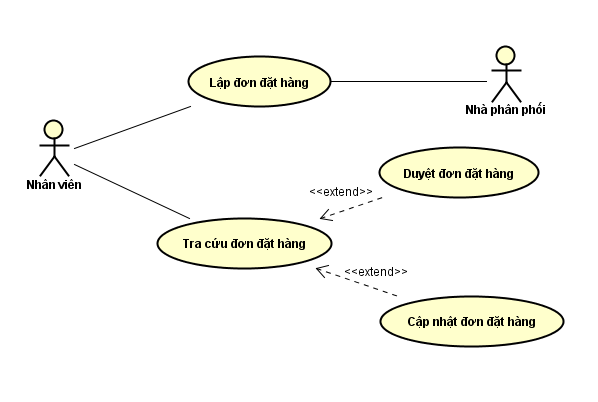
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| BRS-02 | Khảo sát hệ thống | 1.1 |
| SRS-1.1 | [SRS] [Save\_My\_Life] QuanLiNPP | 1.1 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| FR-01 | Yêu cầu chức năng | Khởi tạo | 1.0 | Save My Life | Phân tích yêu cầu chức năng cho hệ thống quản lý nhà phân phối |

1. Phân tích chức năng
   1. Sơ đồ use case tổng quát



Hình 1 Mô hình use case Quản lý đặt hàng

* 1. Mô tả
     1. Use case Lập đơn đặt hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Lập đơn đặt hàng | Mã số: UCCN-01 |
| Tham chiếu: [SRS-1.1] [HTUCNV-04] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhà phân phối muốn đặt hàng | |
| Dòng cơ bản | Nhân viên hoặc nhà phân phối nhập thông tin đơn đặt hàng gồm: tên nhà phân phối, loại sản phẩm, số lượng, mã hợp đồng, địa chỉ kho, ngày giao dự kiến, người liên hệ giao hàng   1. Chọn hình thức thanh toán (tiền mặt hoặc thẻ) 2. Chọn hình thức giao hàng (sử dụng dịch vụ vận chuyển của công ty hoặc dịch vụ ngoài) 3. Chọn “Hoàn tất” | |
| Dòng thay thế | Không có | |

* + 1. Use case Tra cứu đơn đặt hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Tra cứu đơn đặt hàng | Mã số: UCCN-02 |
| Tham chiếu: [SRS-1.1] [HTUCNV-04] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên muốn tìm kiếm các đơn hàng để xem hoặc duyệt | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên nhập các tiêu chí cần tìm kiếm (đơn đặt hàng chưa duyệt/đã duyệt, mã nhà phân phối, ngày lập,…) 2. Nhân viên chọn “Tìm kiếm” 3. Màn hình hiển thị dách sách các đơn hàng theo tiêu chí tìm kiếm (nếu để trống các tiêu chi tìm kiếm thì hiển thị toàn bộ các đơn giao hàng) | |
| Dòng thay thế | Nếu không có kết quả thì hiện thông báo cho người dùng | |

* + 1. Use case Duyệt đơn đặt hàng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Duyệt đơn đặt hàng | Mã số: UCCN-03 |
| Tham chiếu: [SRS-1.1] [HTUCNV-04], [HTUCNV-02] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên muốn duyệt đơn hàng của nhà phân phối | |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case Tra cứu đơn đặt hàng với điều kiện đơn hàng chưa duyệt 2. Nhân viên chọn một đơn hàng để duyệt 3. Hệ thống kiểm tra tình trạng hợp đồng và tổng giá trị đơn đặt hàng của nhà phân phối rồi hiển thị thông tin chi tiết của đơn đặt hàng tương ứng 4. Nhân viên chọn “Duyệt” | |
| Dòng thay thế | Tại bước 3:   * Nếu hợp đồng đã hết hạn thì tô đỏ dòng hợp đồng và hiện thông báo hợp đồng đã hết hạn trong chi tiết đơn đặt hàng * Nếu tổng giá trị đơn đặt hàng lớn hơn tổng tiền có thể đặt hàng tối đa của nhà phân phối thì tô đỏ dòng giá trị đơn hàng và hiện thông báo tổng giá trị đơn hàng và công nợ hiện tại đã vượt quá công nợ cho phép của nhà phân phối trong chi tiết đơn đặt hàng   Thì nút “Duyệt” bị Disable, nhân viên chọn “Không duyệt” và ghi nhận lý do. | |

* + 1. Use case Câp nhật đơn hàng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Cập nhật đơn hàng | Mã số: UCCN-04 |
| Tham chiếu: [SRS-1.1] [HTUCNV-04] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên muốn cập nhật một đơn đặt hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Thực hiện use case Tra cứu đơn đặt hàng 2. Nhân viên chọn một đơn hàng để cập nhật 3. Hệ thống kiểm tra tình trạng hợp đồng và tổng giá trị đơn đặt hàng của nhà phân phối rồi hiển thị thông tin chi tiết của đơn đặt hàng tương ứng 4. Cập nhật thông tin (chỉ được cập nhật khi có sự thỏa thuận với nhà phân phối qua điện thoại, gặp trực tiếp,…) 5. Nhân viên nhập lý do cập nhật và thông tin người đã thỏa thuận 6. Nhân viên chọn “Lưu” | |
| Dòng thay thế | Tại bước 3:   * Nếu hợp đồng đã hết hạn thì tô đỏ dòng hợp đồng trong chi tiết đơn đặt hàng * Nếu tổng giá trị đơn đặt hàng lớn hơn tổng tiền có thể đặt hàng tối đa của nhà phân phối thì tô đỏ dòng giá trị đơn hàng trong chi tiết đơn đặt hàng * Các thông tin bắt buộc để trống (lý do cập nhật, thông tin người thỏa thuận, thông tin trong phiếu đặt hàng…)   Thì nút “Lưu” bị Disable bỏ qua bước 6. | |

1. Phân tích dữ liệu
   1. Sơ đồ class diagram
   2. Mô tả chi tiết các lớp
      1. DonDatHang

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | DonDatHang | | Mã số: CLS\_01 |
| Tham chiếu: [UCCN-1] [R1] |
| Mô tả | Lưu trữ thông tin đơn đặt hàng | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
| ID\_DonHang | Mã đơn đặt hàng | |
| TenPhong | Tên phòng có thể thay đổi được. | |
| KieuPhong | Kiểu phòng quy định phòng giường đơn hay giường kép | |
| MoTa | Bất kì thông tin mô tả nào của phòng, ví dụ: Phòng được trang trí theo phong cách gần gũi thiên nhiên, có ánh sang tự nhiên và màu sắc nhẹ nhàng,…. | |
| MaPhong | Mã phòng là thông tin xác định duy nhất một phòng trong khách sạn | |
| TrangThai | Ghi nhận thông tin trạng thái của phòng như: Phòng được thuê, sẳn sàng cho thuê, phòng đang sửa chữa,… | |
| ViTri | Vị trí của phòng được mô tả như hướng đông, tây, nam, bắc,…. | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
| Không có |  | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| LoaiPhong | Phòng có quan hệ với loại phòng, một phòng thuộc một loại phòng nào đó (VIP, thường,..). Một loại phòng có nhiều phòng. | |